

Số: 49 /TB-TV

Trường Xuân, ngày 10 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO**Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông;
kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông năm 2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường tiểu học Trường Vương công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông; kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông năm 2025 nội dung cụ thể như sau:

I. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên**

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

- Tổng số CBGVNV tại thời điểm tháng 7/2025: 42 người, trong đó: Cán bộ quản lý: 2 đ/c; giáo viên: 37 đ/c (cả Tổng phụ trách Đội), nhân viên: 3. GVTH: 28, GVTA: 04, GV Tin học: 01; GV GDTC: 02; GV Âm nhạc: 01. 01 GV TPT (Đội).

- Trình độ đào tạo của GV đạt chuẩn 33/37 (GV và QL) đạt 89,2%.

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

Tổng số CBQL xếp loại chuẩn NN ở mức tốt: 2/2.

Tổng số GV 37: Xếp loại chuẩn NN ở mức tốt: 33, xếp loại khá: 04.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Hàng năm đều Hoàn thành $37/37 = 100\%$

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Hiện nay toàn trường có 23 lớp với tổng số 880 học sinh trong đó học sinh nữ 442 em, học sinh dân tộc 248 em trong đó dân tộc tại chỗ 118 em. Cơ sở vật chất: nhà trường có 1 điểm trường với tổng diện tích 7.821,9 m² với 28 phòng học, trong đó: kiên cố 24 phòng, và 4 phòng học bán kiên cố, chưa có các phòng chức năng, có sân chơi, bãi tập, có thiết bị, đồ dùng phục vụ cho việc giảng dạy và học tập.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

* Khối phòng hành chính quản trị:

Nội dung	Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Văn phòng	P. Bảo vệ	Nhà vệ sinh GV	Khu để xe CBGV	Phòng Đội
Số lượng	1	1	1	1	2	1	0

* Khối phòng phục vụ học tập:

Nội dung	Phòng học	P. Mĩ thuật	P. ÂN	P. TA	P. Tin học	P. KH CN	P Đa chức năng
Số lượng	28	1	0	0	1	1	1
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)			-1	-1			

* Khối phòng hỗ trợ học tập:

Nội dung	Phòng thư viện	Phòng TB-DD	Phòng Tư vấn học đường hỗ trợ HSKT	Phòng Truyền thống	Phòng Đội
Số lượng	0	1	0	0	1
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)	-1		-1	-1	

* Khối phụ trợ

Nội dung	P. họp (VP)	P. y tế	Nhà kho	Khu để xe	Phòng nghỉ GV	Khu vệ sinh HS	Cổng hàng rào
Số lượng	1	0	1	1	0	0	1
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)		-1	-1		-1	-1	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Đảm bảo mua sắm thường xuyên và bổ sung đủ theo Thông tư số 37/2021 của Bộ GDĐT (có đầy đủ hồ sơ).

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Từ lớp 1 đến lớp 5 nhà trường sử dụng SGK bộ Kết nối Tri thức, riêng Sách TA lớp 3,4,5 (English Discovery) của Trần Thị Lan Anh. Sách Tin học sử dụng bộ Rô bốt thông minh của Lê Khắc Thành. Sách tham khảo được GV rà soát, lựa chọn bổ sung sử dụng theo quy định.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Nhà trường tự đánh giá chất lượng giáo dục đạt cấp độ II.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi tự đánh giá.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Trường đang trong quá trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trong lộ trình thời gian đến năm 2027.

4. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

Nhà trường rà soát, nghiên cứu chương trình, SGK tổ chức dạy tích hợp, lồng ghép GDĐP, GDQPAN, GDSTEM, GD CDS, GD KNS.....

- Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Không

- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: Sở GDĐT tỉnh Lâm Đồng.

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt

II. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục

Kế hoạch tuyển sinh số 79B/KH- TV ngày 03/6/2024 của trường tiểu học Trung Vương về Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2024 – 2025;

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

Kế hoạch số 162/KH-TV ngày 06/9/2024 của trường tiểu học Trung Vương

về hướng dẫn thực hiện Kế hoạch Giáo dục năm học 2024 – 2025.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Quy chế phối hợp 3 môi trường giáo dục số 11/QC- TV ngày 06/9/2024.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

Tổ chức các hoạt động nhân kỉ niệm các ngày lễ lớn như trung thu, 20/11, 22/12, 26/3,...

Hàng tuần tổ chức sinh hoạt dưới cờ dưới hình thức sân khấu hóa

Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, giao lưu các câu lạc bộ Stem, giáo dục kỹ năng sống, trải nghiệm ngoài nhà trường.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): Không có

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

Tuyển sinh lớp 1: Tuyển sinh 100/100= 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1

Thông kê từng khối

Khối	Số lớp	Số HS	Nữ	Dân tộc	Dân tộc tại chỗ	Tỉ lệ HS/ lớp	Số buổi học/ tuần	Ghi chú
1	4	167	86	53	24	41,8	9 buổi	
2	4	159	79	53	28	39,8	9 buổi	
3	5	174	88	52	23	34,8	9 buổi	
4	5	191	94	41	22	38,2	9 buổi	
5	5	192	95	49	21	38,4	9 buổi	
Cộng	23	899	446	254	118	38,6		

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Tỷ lệ HS được lên lớp bằng $878/890 = 98,7\%$.

- Tỷ lệ HS được nhà trường tặng giấy khen là $532/890 = 59,8\%$ (trong đó xuất sắc 278/890 em đạt 31,2 %, vượt chỉ tiêu 11,2 % (chỉ tiêu đưa ra 20%) từng mặt đạt 254/890 em, đạt 28,5 %).

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học

sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông

Chất lượng lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học $182/182 = 100\%$;

3. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp (nếu có): Không có.

Nơi nhận:

- CBQL, GV, NV;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN



Trần Ngọc Sơn

